

UBND TỈNH AN GIANG
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh các loại hình xổ số.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2018 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Thực hiện theo công văn số 17653/BTC-CDKT ngày 27/11/2015 của Bộ Tài chính, Công ty tiếp tục áp dụng chế độ kế toán đặc thù riêng theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính, cho tới khi Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán mới áp dụng cho các Công ty Xổ số kiến thiết.

- Ngoài những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 168/2009/TT-BTC, Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (thay thế quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006), có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư 168/2009/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn hoặc thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

+ Tồn kho nguyên liệu giấy: Phương pháp nhập trước, xuất trước. Được kiểm kê định kỳ theo từng quý và không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: ghi theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Ghi nhận theo hướng dẫn thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư dài hạn khác: ghi theo giá gốc và không trích dự phòng tổn thất tài sản các khoản đầu tư. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi vốn không quá 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 12 tháng được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phân loại theo từng khoản nợ và chi tiết theo từng đối tượng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng: Việc sử dụng và trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng hàng quý và quyết toán khi kết thúc năm tài chính Công ty thực hiện theo thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính, về chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn điều lệ: được ghi nhận theo số vốn Nhà nước giao.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo thông tư 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính, về chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” là:

- Doanh số phát hành và doanh số ế vé số: theo thông tư 168/2009/TT-BTC.
- Doanh thu vé số đã xác định tiêu thụ tuân thủ đủ 5 điều kiện.
- Doanh thu từ tiền lãi và lợi nhuận được chia : ghi nhận trên số phải thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Hàng quý ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.01 – Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	410.780.383	76.099.410
- Tiền gửi ngân hàng	77.473.377.683	46.648.516.751
- Tiền đang chuyển	2.888.250.000	
- Các khoản tương đương tiền		132.826.934.000
Cộng	80.772.408.066	179.551.550.161
V.02–Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu kỳ
Tiền gửi ngắn hạn	646.608.680.500	498.245.038.500
V.03– Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	22.834.556.338	21.887.860.973
- Phải thu Cty CP XD TM và DV Ngọc Hầu	9.030.150.000	9.030.150.000
- Phải Thu UBND huyện Thoại Sơn		40.000.000

- Phải thu hồi tiền lương KSV chuyên trách		328.000.000
- Phải thu BHXH bổ sung 2017 NLD	8.453.856	194.931.216
- Tiền nghỉ mát thân nhân người lao động	189 580 000	
- Tạm ứng chi phí thẩm định giá Afiox (Cty Đông Nam)	57.500.000	
- Tạm ứng chi phí tư vấn thoái vốn Afiox (Cty Đông Á)	25.000.000	
Tổng cộng	32.145.240.194	31.480.942.189

V.13– Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu Cty XNK Nông sản thực phẩm AG (Afiox)	3.018.750	30.706.725.000	3.018.750	30.706.725.000
- Cổ phần Cty CP Phát Tài	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng		65.000.000.000		252.000.000.000
Tổng cộng:		96.206.725.000		283.206.725.000

V15. Vay và nợ Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	-	-

V.18 – Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- CB CNV đóng góp xã hội	185.230.000	182.460.000
- Đảm bảo dự thầu, thực hiện hợp đồng mua giấy vụn, áo thun, tập học sinh	46.500.000	60.000.000
- Thu hộ tiền ký quỹ mua kỳ phiếu đại lý		252.592.783
- Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ bổ sung theo thang bảng lương mới	687.069	835.290.272
Tổng cộng	232.417.069	1.330.343.055

V.22 – Vốn chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
Vốn chủ sở hữu	730.019.424.195	500.000.000.000
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn điều lệ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	230.019.424.195	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý II	Lũy kế 6 tháng
1. Tổng doanh thu vé số:	1.067.329.850.000	2.172.572.180.000

2. Doanh thu thuần vé số:	843.739.011.859	1.717.448.363.626
3. Doanh thu hoạt động tài chính:	11.953.009.571	21.753.156.981
4. Thu nhập khác:	473.313.480	1.143.169.173
Trong đó:		
+ Thu tiền bán giấy vận :	65.985.663	143.769.300
+ Thu tiền từ dịch vụ cung cấp KQXS :	355.545.455	767.454.546
+ Thu từ HĐ hủy vé hộ các nơi :	48.727.272	177.318.182
+ Hóa giá CCDC	2.630.909	4.085.454
+ Thu cho thuê tài sản		49.090.909
+ Thu khác:	424.181	1.450.782
5. Tổng chi phí	714.869.908.057	1.454.033.675.161
_ Chi phí trả thưởng:	452.752.300.000	934.658.600.000
_ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số:	248.511.813.538	494.220.853.621
+ Chi phí hoa hồng đại lý (1)	160.099.477.500	325.880.598.000
+ Chi phí ủy quyền trả thưởng	507.236.600	1.024.076.600
+ Chi phí phục vụ xổ số	255.096.092	424.236.549
+ CP quay số mở thưởng, giám sát khác	84.072.728	243.917.728
+ Chi phí phòng chống số đề		121.850.000
+ Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	80.912.625.000	151.627.490.000
+ Chi phí công in và giấy	6.535.123.800	14.428.593.835
+ Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	118.181.818	410.090.909
+ Chi phí đóng góp cho HĐXS khu vực		60.000.000
_ Chi phí bán hàng:	2.555.010.000	8.358.531.661
+ Chi phí tuyên truyền quảng cáo	22.510.000	2.005.331.661
+ Tài trợ học bổng	821.200.000	4.641.900.000
+ Tài trợ nhà cho người nghèo	1.670.000.000	1.670.000.000
+ Tài trợ giáo dục khác	41.300.000	41.300.000
_ Chi phí quản lý doanh nghiệp:	10.992.444.519	16.696.189.879
+ Chi phí tiền lương CNV	6.298.022.000	8.941.500.000
Trong đó:		
Lương CB CNV	5.466.862.000	7.766.500.000
Lương Chủ tịch, Ban Giám đốc	595.660.000	893.500.000
Lương kiểm soát viên chuyên trách	235.500.000	281.500.000

+ Chi phí BHXH	407.732.850	818.027.175
+ Chi phí BHYT	69.085.380	139.421.550
+ Chi phí BHTN	23.028.460	46.473.850
+ Kinh phí công đoàn	46.525.000	93.415.000
+ Phụ cấp trách nhiệm đoàn thể	3.264.000	3.264.000
+ Chi phí văn phòng	33.919.229	63.354.524
+ Chi phí công cụ dụng cụ	53.044.907	87.460.282
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	191.413.356	382.826.712
+ Chi phí thuế, phí và lệ phí	108.019.520	111.019.520
+ Chi phí điện nước	81.992.865	145.597.111
+ Chi phí sửa chữa	46.681.477	284.004.938
+ Chi phí điện thoại, điện báo	19.756.927	39.967.190
+ Chi phí mua bảo hiểm	1.400.000	32.317.832
+ Chi phí hội nghị, tiếp khách	423.007.642	1.635.687.631
+ Chi phí xăng dầu công tác	98.505.931	200.750.550
+ Chi phí thanh toán công lệnh công tác	93.880.000	192.651.255
+ Chi phí công tác khác	137.052.545	159.368.545
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.170.000	12.121.273
+ Chi phí có tính chất phúc lợi	178.207.284	249.153.429
+ Chi phí bằng tiền khác	2.671.735.146	3.057.807.512
_ Chi phí khác:	58.340.000	99.500.000

Ghi chú:

(1) Trong tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2018: 2.172.572.180.000 đ có phần vé xuất quảng cáo: 34.860.000đ không tính hoa hồng 15%. Vì vậy chi phí hoa hồng đại lý 6 tháng đầu năm 2018 là:

$$(2.172.572.180.000 - 34.860.000) \times 15\% = 325.880.598.000 \text{ đ}$$

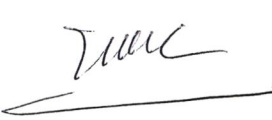
Ngày 12 tháng 07 năm 2018

LẬP BẢNG

PHÓ PHÒNG TV – KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC


Lê Thành Trí


Lưu Thị Huỳnh Phượng



Trần Văn Lâm